

Số: 26/QĐ-THNL

Điện Biên, ngày 10 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2022
Trường tiểu học xã Noong Luông

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn vào Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61 /2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ ;

Căn cứ biên bản duyệt quyết toán ngân sách năm 2022, ngày 29 tháng 03 năm 2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách năm 2022 của Trường tiểu học xã Noong Luông (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.KT

HIỆU TRƯỞNG

Trần Quang Ngự

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học xã Noong Luồng

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ- THNL ngày 10/4/2023 của Trường tiểu học xã Noong Luồng)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|---|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 4-3 |
| A | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | |
| 1 | Lệ phí | | | |
| 2 | Phí | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | |
| 1 | Lệ phí | | | |
| 2 | Phí | | | |
| B | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | 7.885.967.628 | 7.885.967.628 | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 7.885.967.628 | 7.885.967.628 | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | |
| 11 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 12 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | |
| 21 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | | | |
| 22 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | |
| 23 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 7.885.967.628 | 7.885.967.628 | |
| 31 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 7.207.646.628 | 7.207.646.628 | |
| 32 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 678.321.000 | 678.321.000 | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | |
| 41 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 42 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | |